

TCVN

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

TCVN 6930 : 2001

**THAN – TÍNH CHUYỂN KHỐI LƯỢNG
TRÊN CƠ SỞ ĐỘ ẨM KHÁC NHAU**

Coal – Calculation of mass conversion to different moistures

HÀ NỘI - 2001

Than – Tính chuyển khối lượng trên cơ sở độ ẩm khác nhau

Coal – Calculation of mass conversion to different moistures

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này qui định công thức tính chuyển khối lượng của các lô than có độ ẩm thực tế khác với độ ẩm đã được qui định trong các tiêu chuẩn than thương phẩm hoặc theo thoả thuận trong hợp đồng giao nhận.

Tiêu chuẩn này áp dụng cho các lô than được bảo quản ở kho bãi hoặc đang chứa trong các phương tiện vận chuyển để giao nhận cho hộ sử dụng than.

2 Tiêu chuẩn trích dẫn

TCVN 172 : 1997 (ISO 589 : 1991) Than đá – Xác định độ ẩm toàn phần.

TCVN 1790 : 1999 Than Hòn Gai - Cẩm Phả – Yêu cầu kỹ thuật.

TCVN 2273 : 1999 Than Mạo Khê – Yêu cầu kỹ thuật.

TCVN 2279 : 1999 Than Vàng Danh - Nam Mẫu – Yêu cầu kỹ thuật.

TCVN 4684 : 1999 Than Na Dương – Yêu cầu kỹ thuật.

TCVN 5333 : 1999 Than Núi Hồng – Yêu cầu kỹ thuật.

TCVN 6559 : 1999 Than Khánh Hoà – Yêu cầu kỹ thuật.

3 Tính chuyển khối lượng

Khối lượng tính toán Q_T khi tính chuyển độ ẩm của lô than theo độ ẩm thực tế, tính bằng tấn, được tính theo công thức:

$$Q_T = Q_t \frac{100 - W_a^{tp}}{100 - W_A^{tp}}$$

trong đó

Q_t là khối lượng thực tế của lô than khi chưa tính chuyển độ ẩm, tính bằng tấn;

W_a^{tp} là độ ẩm thực tế (là độ ẩm toàn phần) của lô than, tính bằng phần trăm, xác định theo TCVN 172 : 1997 (ISO 589 : 1991).

W_A^{tp} là độ ẩm qui định của lô than, tính bằng phần trăm, xác định theo TCVN 1790 : 1999, TCVN 2273 : 1999, TCVN 2279 : 1999, TCVN 4684 : 1999, TCVN 5333 : 1999 và TCVN 6559 : 1999 hoặc theo thoả thuận trong hợp đồng giao nhận.

Một số ví dụ tính chuyển khối lượng của lô than được trình bày ở phụ lục A.

Phụ lục A
(Tham khảo)

Ví dụ tính chuyển khối lượng lô than

A.1 Ví dụ 1 : Trường hợp độ ẩm thực tế lớn hơn độ ẩm qui định

Lô than cám 4a Hòn Gai (mã sản phẩm HG 09 A) có khối lượng tính là 200 000 tấn. Độ ẩm thực tế (theo khối lượng ẩm) phân tích được trong phòng thí nghiệm là 10 %. Độ ẩm toàn phần đối với than 4a HG qui định trong TCVN 1790 : 1999 là 8 %.

Áp dụng công thức, tính được khối lượng của lô than cám 4a HG:

$$Q_T = 200\ 000 \frac{100 - 10}{100 - 8} = 195\ 652,17 \text{ (tấn)}$$

A.2 Ví dụ 2 : Trường hợp độ ẩm thực tế nhỏ hơn độ ẩm qui định

Lô than cục 4 Vàng Danh (mã sản phẩm VD 040) có khối lượng tính là 400 tấn. Độ ẩm thực tế (theo khối lượng ẩm) phân tích được trong phòng thí nghiệm là 4 %. Độ ẩm toàn phần đối với than cục 4VD qui định trong TCVN 2279 : 1999 là 5 %.

Áp dụng công thức, tính được khối lượng của lô than cục 4VD:

$$Q_T = 400 \frac{100 - 4}{100 - 5} = 404,2 \text{ (tấn)}$$
